



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. 6.

471. Naggā dubbaṇṇarūpāsi kisā dhamanisanthatā,
upphāsulike kisike kā nu tvaṃ idha tiṭṭhasi?¹
472. Ahaṃ bhadante petimhi duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokamito gatā.²
473. Kinnu kāyena vācāya manasā dukkaṭaṃ kataṃ,
kissa kammavipākena petalokaṃ ito gatā.³
474. Anāvātesu⁴ titthesu viciniṃ⁵ addhamāsakaṃ,⁶
santesu deyyadhammesu dīpaṃ nākāsimmattano.
475. Nadiṃ upemi tasitā rittakā parivattati,
chāyaṃ upemi uṇhesu ātaṇṇaṃ parivattati.
476. Aggivaṇṇo ca me vāto dahanto⁷ upavāyati,
etaṅca bhante arahāmi aññaṅca pāpakaṃ tato.
477. Gantvāna hatthinīpuraṃ⁸ vajjesi mayha mātaraṃ,
dhītā ca te mayā diṭṭhā duggatā yamalokikā.
478. Pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gatā,
atthi ca⁹ me ettha nikkhattaṃ anakkhātaṅca naṃ¹⁰ mayā.

¹ tiṭṭhasi ti - Ma, PTS; tiṭṭhasati - Syā.

² gatā ti - Ma, Syā.

³ gatā ti - Ma, Syā, PTS.

⁴ anavajjesu - Syā.

⁵ vicini - Syā.

⁶ aḍḍhamāsakaṃ - Ma, Syā.

⁷ dahanto - Ma.

⁸ hatthinīpuraṃ - Ma, PTS.

⁹ ca - itisaddo Ma natthi.

¹⁰ taṃ - Ma, Syā, PTS.

3. 6.

471. “Này cô nàng lòi cả xương sườn, gầy guộc, nàng là ai mà đứng ở nơi đây, lỏa lồ, có vóc dáng xấu xí, ốm o, nổi đầy gân?”¹

472. “Thưa ông, tôi là nữ naga quý bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây tôi đã đi đến thế giới naga quý.”

473. “Vậy ác hạnh gì đã được làm, bởi thân bởi khẩu bởi ý? Do quả thành tựu của nghiệp gì mà nàng đã đi đến thế giới naga quý?”

474. “Ở những bến tắm không bị ngăn cấm, tôi đã góp nhặt từng nửa đồng tiền *māsaka*. Trong khi các vật bỏ thí đang hiện hữu, tôi đã không tạo lập hòn đảo (nương nhờ) cho bản thân.

475. Bị khát (nước), tôi đi đến gần dòng sông thì dòng sông trở nên rộng không. Vào những lúc nóng, tôi đi đến gần bóng râm thì bóng râm trở thành sức nóng.

476. Làn gió, có dáng vẻ của ngọn lửa, thổi đến đốt nóng tôi. Và thưa ngài, tôi xứng đáng với việc này và việc khác tồi tệ hơn thế ấy.

477. Sau khi đi đến thành phố Hatthinī, ngài nên nói với mẹ của tôi rằng: ‘Tôi đã nhìn thấy con gái của bà; cô ta bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma.

478. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây cô ta đã đi đến thế giới naga quý.’ Và ở đây có vật đã được tôi cất giấu, tôi đã không nói về điều ấy.

¹ Một nam cư sĩ ngụ tại thành phố Hatthinī đã nhìn thấy nữ naga quý ấy và đã có cuộc trò chuyện này (PvA. 201).

479. Cattāri satasahassāni pallaṅkassa ca heṭṭhato,
tato me dānaṃ dadatu¹ tassā ca hotu jīvikā.
480. Dānaṃ datvā ca me mātā dakkhiṇaṃ anudissatu,²
tadāhaṃ sukhitā hessaṃ sabbakāmasamiddhinī.³
481. Sādhūti so paṭissutvā⁴ gantvāna hatthinī puraṃ⁵
avoca tassā mātaraṃ,
dhītā ca te mayā diṭṭhā duggatā yamalokikā.
482. Pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gatā,
sā maṃ tattha samādapesi⁶ vajjesi mayha⁷ mātaraṃ.
483. Dhītā ca te mayā diṭṭhā duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gatā.
484. Atthi ca me ettha nikkhittaṃ anakkhātañca taṃ mayā,
cattāri satasahassāni pallaṅkassa ca heṭṭhato,
tato me dānaṃ dadatu tassā ca hotu jīvikā.
485. Dānaṃ datvāna me mātā dakkhiṇaṃ anudissatu,⁸
tadāhaṃ⁹ sukhitā hessaṃ sabbakāmasamiddhinī.³
486. Tato hi sā dānamadā datvā ca tassā¹⁰ dakkhiṇamādisi,
petī ca sukhitā āsi sarīraṃ cārudassanan ”ti.¹¹

Seriṇīpetavatthu chaṭṭhaṃ.

¹ dadātu - Syā; dadattha - Sīmu 2.

² anudicchatu - Ma; anvādissatu - Syā, PTS; anudissati - Sīmu 1; ādissatu me - Sīmu 2.

³ samiddhinī ti - Ma, Syā, PTS.

⁴ so tassā paṭissuṇitvā - Syā.

⁵ hatthinīpuraṃ - Syā.

⁶ sā maṃ tattha samādapesi gantvāna hatthinīpuraṃ - Syā;
sā maṃ tattha samādapesi gantvāna hatthinī puraṃ - PTS.

⁷ mayhaṃ - Syā.

⁸ anudicchatu - Ma; anvādissatu - Syā, PTS.

⁹ tadā sā - Ma.

¹⁰ dānamadā tassā - Ma; dānaṃ adāsi datvā ca tassā - Syā; dānam adā tassā ca - PTS.

¹¹ tassā cāsi sujīvikā ti - Ma, Syā.

479. Có bốn trăm ngàn ở bên dưới chiếc ghế dài. Nhờ đó, vì tôi bà ta hãy ban phát vật thí, và mong rằng bà ta có được sự sinh sống.

480. Và sau khi ban phát vật thí, mẹ tôi hãy chỉ định sự cúng dường là dành cho tôi. Khi ấy, tôi sẽ được hạnh phúc, có sự thành tựu tất cả các dục lạc.”

481. “Tốt lắm!” sau khi thỏa thuận, vị ấy sau khi đi đến thành phố Hatthinī đã nói với mẹ của cô ấy rằng: “Tôi đã nhìn thấy con gái của bà; cô ta bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma.

482. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây cô ta đã đi đến thế giới nạ quý. Tại nơi đó, cô ấy đã thúc giục tôi: - Ngài nên nói với mẹ của tôi rằng:

483. ‘Tôi đã nhìn thấy con gái của bà; cô ta bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây cô ta đã đi đến thế giới nạ quý.’

484. Và ở đây có vật đã được tôi cất giấu, và tôi đã không nói về điều ấy. Có bốn trăm ngàn ở bên dưới chiếc ghế dài. Nhờ đó, vì tôi bà ta hãy ban phát vật thí, và mong rằng bà ta có được sự sinh sống.

485. Và sau khi ban phát vật thí, mẹ tôi hãy chỉ định sự cúng dường là dành cho tôi. Khi ấy, tôi sẽ được hạnh phúc, có sự thành tựu tất cả các dục lạc.”

486. Chính vì thế, bà ấy đã ban phát vật thí, và sau khi ban phát đã chỉ định sự cúng dường là dành cho cô ấy. Và nữ nạ quý đã được hạnh phúc, có thân xác, có dáng vẻ dễ mến.

Chuyện Vong Nhân Seriṇī là thứ sáu.